

Số: /QĐ-UBND

Phúc Lợi, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá trường học chuyển đổi số trên địa bàn phường Phúc Lợi

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÚC LỢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BGDĐT ngày 30/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cơ sở giáo dục mầm non;

Căn cứ Quyết định số 4725/QĐ-BGDĐT ngày 30/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Bộ chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi số cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TU ngày 30/12/2022 của Thành ủy về Chuyển đổi số, xây dựng thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 239/KH-UBND ngày 27/9/2023 của UBND Thành phố về chuyển đổi số xây dựng thành phố Hà Nội thông minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Chương trình số 02-CTr/ĐU ngày 10/10/2025 của Đảng ủy phường Phúc Lợi về đẩy mạnh chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trong toàn hệ thống chính trị, trọng tâm xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số giai đoạn 2025-2030.

Theo đề nghị của Trưởng phòng VH-XH phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá trường học chuyển đổi số áp dụng cho các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn phường Phúc Lợi theo phụ lục I, II; hướng dẫn quy định tối thiểu phòng studio theo phụ lục III kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

a) Phòng Văn hóa - Xã hội

- Chủ trì, hướng dẫn các cơ sở giáo dục triển khai thực hiện Quyết định này;

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện của các cơ sở giáo dục; tham mưu cho UBND phường công nhận mức độ chuyên đổi số của các cơ sở giáo dục.

b) Các cơ sở giáo dục

- Tổ chức triển khai thực hiện bộ chỉ số, thực hiện tự đánh giá, chuẩn bị hồ sơ minh chứng đảm bảo đầy đủ theo hướng dẫn.

- Báo cáo các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện và đề xuất, kiến nghị nếu có để xem xét, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng VH-XH, Hiệu trưởng các trường MN, TH, THCS công lập trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT ĐU, HĐND, UBND phường;
- MTTQ phường;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc;
- Các trường MN, TH, THCS công lập;
- Lưu VT, VHXX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Anh Tuấn

PHỤ LỤC I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ,
CÔNG NHẬN TRƯỜNG HỌC SỐ
(Áp dụng cho các trường mầm non)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND phường Phúc Lợi)*

I. Mục tiêu ban hành Bộ chỉ số

Nhằm triển khai có hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết 57 của Bộ Chính trị, các Chương trình, Kế hoạch của Thành ủy, UBND Thành phố và Chương trình 02 của Đảng ủy phường. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các trường mầm non trên địa bàn phường (sau đây gọi tắt là cơ sở giáo dục). Tận dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong dạy và học, nâng cao chất lượng và cơ hội tiếp cận giáo dục, hiệu quả quản lý giáo dục, xây dựng nền giáo dục mở thích ứng trên nền tảng số, góp phần phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Căn cứ các tiêu chuẩn, tiêu chí quy định tại Bộ chỉ số này, các cơ sở giáo dục xác định mục tiêu phân đầu, định hướng, phát triển đạt chuẩn mô hình Trường học số, tiến đến thay đổi mạnh mẽ hoạt động quản trị, giáo dục tại đơn vị theo định hướng chuyển đổi số, cụ thể:

1. Đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức giáo dục, đưa dạy và học trên môi trường số trở thành hoạt động giáo dục thiết yếu, hàng ngày đối với mỗi nhà trường, mỗi nhà giáo, mỗi người học:

Triển khai hiệu quả kho học liệu, nền tảng quản lý và chia sẻ học liệu trực tuyến do ngành GDĐT triển khai đáp ứng yêu cầu về tài liệu học tập cho 100% nội dung chương trình giáo dục mầm non; nền tảng quản lý đáp ứng nhu cầu truy cập mọi lúc, mọi nơi của giáo viên trên nhiều phương tiện khác nhau và có thể cung cấp mở rộng các nội dung phát triển kỹ năng, năng lực cho trẻ; hoàn thiện và khai thác hiệu quả thư viện số dùng chung cho toàn Ngành.

2. Đổi mới mạnh mẽ phương thức quản lý, điều hành dựa trên công nghệ và dữ liệu, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và chất lượng cung cấp dịch vụ hỗ trợ của cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục:

Về quản trị nhà trường: áp dụng hệ thống quản trị nhà trường dựa trên dữ liệu dùng chung và công nghệ số, trong đó: 100% nhân sự, học sinh được quản lý bằng hồ sơ số với mã định danh cá nhân; 100% cơ sở vật chất, thiết bị và các nguồn lực khác phục vụ giáo dục, đào tạo và nghiên cứu được quản lý bằng hồ sơ số.

Về quản lý giáo dục: cơ sở dữ liệu, thông tin của các cơ sở giáo dục được cập nhật đầy đủ trên hệ thống thông tin quản lý do Sở GDĐT triển khai, đảm bảo tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống”, kết nối thông suốt với các cơ sở giáo dục nhằm đảm bảo cung cấp thông tin quản lý một cách thống nhất, đầy đủ, tin cậy và kịp thời, kết nối và chia sẻ hiệu quả với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu của Bộ GDĐT. Các hoạt động của cơ quan quản lý giáo dục được vận hành

chủ yếu dựa trên dữ liệu và công nghệ số, trong đó, 100% hồ sơ công việc được giao dịch và giải quyết trên môi trường số (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).

II. Ý nghĩa của Bộ chỉ số

Là căn cứ để đánh giá, công nhận mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục trên địa bàn.

Là công cụ để cơ quan quản lý đánh giá thực trạng chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở giáo dục. Là mục tiêu, định hướng để các cơ sở giáo dục triển khai chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị, mạnh mẽ thay đổi phương thức tổ chức hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

III. Đối tượng áp dụng

Bộ chỉ số công nhận mức độ chuyển đổi số, Trường học số áp dụng đối với các trường mầm non trên địa bàn phường.

IV. Cấu trúc bộ chỉ số

Bộ tiêu chuẩn bao gồm 05 tiêu chuẩn thành phần:

Tiêu chuẩn 01: Thẻ chế số (03 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 02: Cơ sở vật chất, hạ tầng số (02 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 03: Dữ liệu số (03 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 04: Nhân lực số (05 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 05: Quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ (07 tiêu chí)

V. Phương pháp đánh giá các tiêu chuẩn

1. Căn cứ đánh giá

Dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật, quy định, quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Dựa trên các hoạt động của trường cần được đánh giá và cải tiến chất lượng.

2. Mức độ đánh giá tiêu chuẩn

Mỗi nhóm tiêu chuẩn được đánh giá ở ba mức độ:

Mức độ 1 (chưa đáp ứng): ở mức này, trường chưa đáp ứng các yêu cầu cơ bản của tiêu chuẩn Trường học số.

Mức độ 2 (đáp ứng cơ bản): ở mức này, trường đáp ứng các yêu cầu cơ bản của tiêu chuẩn Trường học số.

Mức độ 3 (đáp ứng tốt): ở mức này, trường đáp ứng tốt các yêu cầu cơ bản và nâng cao của tiêu chuẩn Trường học số.

3. Nguyên tắc đánh giá các tiêu chuẩn

Mức độ đánh giá của từng tiêu chuẩn được quy định như sau:

STT	Tiêu chuẩn	Tổng điểm	Mức độ công nhận
1	Thẻ chế số	Điều kiện bắt buộc	
2	Cơ sở vật chất, hạ tầng số	80	Mức độ 1: dưới 40 điểm Mức độ 2: từ 40 - 64 điểm Mức độ 3: trên 64 điểm
3	Dữ liệu số	40	Mức độ 1: dưới 20 điểm Mức độ 2: từ 20 - 34 điểm Mức độ 3: trên 34 điểm
4	Nhân lực số	80	Mức độ 1: dưới 40 điểm Mức độ 2: từ 40 - 64 điểm Mức độ 3: trên 64 điểm
5	Quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	200	Mức độ 1: dưới 100 điểm Mức độ 2: từ 100 - 160 điểm Mức độ 3: trên 160 điểm
	Tổng điểm	400	

Tiêu chuẩn Thẻ chế số là điều kiện bắt buộc cần đạt để đánh giá các tiêu chuẩn tiếp theo. Đối với các tiêu chuẩn khác, mỗi tiêu chí được đánh giá bằng điểm số, tổng điểm của tiêu chí tương ứng với 03 mức độ đáp ứng của tiêu chuẩn.

Ngoài 05 tiêu chuẩn trong bộ tiêu chí, có 01 nội dung điểm thưởng quy định các tiêu chí cộng điểm (tổng điểm cộng thêm không vượt quá 400 điểm).

4. Phương pháp đánh giá

Các trường căn cứ điều kiện thực tế, các kết quả, số liệu và minh chứng theo từng tiêu chí của các cơ sở giáo dục. Phòng VHXX thực hiện tổng hợp kết quả đáp ứng Bộ chỉ số của các trường và tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường xem xét, quyết định công nhận.

5. Công nhận mức độ chuyển đổi số, công nhận trường học số

Căn cứ kết quả của các cơ sở giáo dục, UBND phường công nhận mức độ chuyển đổi số theo 03 mức: *Mức độ 1 (chưa đáp ứng)*, *mức độ 2 (đáp ứng cơ bản)*, *mức độ 3 (đáp ứng tốt)*.

VII. Nội dung cụ thể các tiêu chuẩn (theo hướng dẫn đánh giá)

Tiêu chí	Yêu cầu	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Hướng dẫn đánh giá	Minh chứng
Tiêu chuẩn 1: Thể chế số					
1.1	Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số. Phân công nhiệm vụ các thành viên	Điều kiện bắt buộc		Ban hành, kiện toàn khi có biến động về nhân sự trong vòng 30 ngày. Đảm bảo phân công nhiệm vụ đầy đủ các thành viên	Văn bản ban hành đúng thời điểm, đảm bảo tính pháp lý, đầy đủ nội dung.
1.2	Có xây dựng và ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hàng năm; trong đó, đảm bảo kinh phí dành cho chuyển đổi số của đơn vị tối thiểu 3%. - Định kỳ hàng tháng kiểm tra, đánh giá kết quả triển khai thực hiện theo kế hoạch	Điều kiện bắt buộc		Ban hành và thực hiện trước ngày 30/9 hàng năm. Đảm bảo đầy đủ các nội dung (mục tiêu; nhiệm vụ và giải pháp, quy định cụ thể thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; tổ chức thực hiện).	Văn bản ban hành đúng thời điểm, đảm bảo tính pháp lý, đầy đủ nội dung, rõ người, rõ việc. Hồ sơ, hợp đồng cung cấp dịch vụ chuyển đổi số
1.3	Có ban hành các Quy chế, văn bản quy định về: - Quản lý, sử dụng, vận hành Hệ thống Quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. - Nội quy quản lý, sử dụng, khai thác các phòng học - Quản lý, vận hành, khai thác sử dụng hệ thống thiết bị CNTT. - Vận hành, quản trị hệ thống mạng, an toàn thông tin. Kiểm soát, đánh giá việc thực hiện theo quy định	Điều kiện bắt buộc		Ban hành quy chế, các văn bản quy định và đảm bảo đầy đủ các nội dung (mục đích; phạm vi điều chỉnh; các hành vi không được làm; nội dung cụ thể bao gồm các quy định chi tiết về tổ chức, hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể, đơn vị liên quan).	Văn bản ban hành đúng thời điểm, đảm bảo tính pháp lý, đầy đủ nội dung.
Tiêu chuẩn 2: Cơ sở vật chất, hạ tầng số		80			
2.1	Cơ sở vật chất	35			
a	Tỉ lệ phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị trình chiếu, máy	30	<20%: tối đa 6 điểm	Trang thiết bị phòng học được đầu tư mới đảm bảo:	Dữ liệu trên hệ thống quản lý thiết bị trường

	tính cho giáo viên và kết nối mạng.		20%-60%: tối đa 18 điểm >60%: tối đa 30 điểm	+ Thiết bị trình chiếu tối thiểu 65 inch, cổng kết nối VGA/HDMI/USB/Audio hoặc kết nối thông qua mạng nội bộ. Có thể kết nối với máy tính giáo viên và học sinh. + Máy vi tính hoặc laptop cho giáo viên: bộ xử lý tối thiểu Intel Core i3, AMD Ryzen 3 trở lên hoặc tương đương (cấu hình không quá 02 năm tại thời điểm đầu tư); tối thiểu 8GB RAM đáp ứng các nhu cầu cơ bản của phần mềm quản lý và học tập nhà trường đang triển khai; ổ cứng tối thiểu 256GB SSD; độ phân giải màn hình: tối thiểu Full HD (1920 x 1080); trang bị phần mềm diệt virus và tường lửa cơ bản cho máy tính. + Có trang bị hệ thống mạng Internet hoặc wifi.	học.
b	Có máy tính kết nối internet phục vụ công tác văn phòng và các tổ chuyên môn	5	Đầy đủ: tối đa 5 điểm	- Máy vi tính hoặc laptop: bộ xử lý tối thiểu Intel Core i3, AMD Ryzen 3 trở lên hoặc tương đương (cấu hình không quá 02 năm tại thời điểm đầu tư); tối thiểu 8GB RAM đáp ứng các nhu cầu cơ bản của phần mềm quản lý và học tập nhà trường đang triển khai; ổ cứng tối thiểu 256GB SSD; độ phân giải màn hình: tối thiểu Full HD (1920 x 1080); trang bị phần mềm diệt virus và tường lửa cơ bản cho máy tính - Có trang bị hệ thống mạng Internet hoặc wifi.	Dữ liệu trên hệ thống quản lý thiết bị trường học.
2.2	Hạ tầng số	45			
a	Có hệ thống kho học liệu số	15	Tối đa 15 điểm	- Có triển khai Kho học liệu số dùng chung của ngành GDĐT	Minh chứng các hoạt động khai thác, sử

					dụng, đóng góp học liệu trên Kho học liệu dùng chung.
b	Hệ thống mạng có dây cung cấp Internet đến toàn bộ thiết bị trong trường (trừ các thiết bị mật), mạng không dây phủ sóng toàn trường và đáp ứng yêu cầu truy cập của trường	15	Tối đa 15 điểm	+ Tốc độ tối đa: 1.3 Gbps (2.4 GHz) + 5.3 Gbps (5 GHz) hoặc cao hơn - Băng thông tối thiểu: 1Gbps. - Có tường lửa vật lý : + Thông lượng Tường lửa: 10,0 Gbps + Thông lượng IPS: 1,0 Gbps + Thông lượng SSL VPN: 800 Mbps	
c	Có dịch vụ lưu trữ đám mây phục vụ công tác lưu trữ, chia sẻ tài nguyên	5	Tối đa 5 điểm	Có triển khai dịch vụ lưu trữ đám mây	Minh chứng sử dụng
d	Máy tính được trang bị phần mềm diệt virus bản quyền	10	<20%: tối đa 2 điểm 20%-60%: tối đa 6 điểm >60%: tối đa 10 điểm	100% máy tính trang bị phần mềm diệt virus bản quyền.	Hợp đồng cung cấp phần mềm diệt virus
Tiêu chuẩn 3: Dữ liệu số		40			
3.1	Tỉ lệ hoàn thành hồ sơ học sinh, nhân sự, trường học, cơ sở vật chất, học liệu số.	25	- 100% dữ liệu: 25 điểm. - Hơn 95% dữ liệu: 23 điểm. - Hơn 90% dữ liệu: 20 điểm.	Nhập đầy đủ dữ liệu theo danh mục dữ liệu ngành GDĐT	Theo số liệu trên CSDL ngành GDĐT.
3.2	Tỉ lệ xác thực dữ liệu nhân sự với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; tỉ lệ nhân sự có VNeID mức độ 2.	5	Tối đa 5 điểm	- 100% dữ liệu nhân sự được xác thực với CSDL quốc gia về dân cư. - 100% nhân sự có VNeID mức độ 2.	Theo số liệu trên CSDL ngành GDĐT
3.3	Tất cả các phần mềm, hệ thống được kết nối với CSDL dùng chung của ngành GDĐT	10	Tối đa 10 điểm	Tất cả các phần mềm triển khai tại đơn vị được kết nối với CSDL dùng chung ngành GDĐT.	Danh mục các phần mềm, hệ thống đã triển khai.
Tiêu chuẩn 4: Nhân lực số		80			

4.1	Tỉ lệ nhân sự tham gia bồi dưỡng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an toàn thông tin	15	Tối đa 15 điểm	100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên CNTT được tham gia bồi dưỡng kiến thức nâng cao nhận thức tư duy về chuyển đổi số, quản trị dữ liệu, bồi dưỡng kiến thức phương pháp giảng dạy, xây dựng học liệu, thiết kế bài giảng trên môi trường số	Số liệu thống kê, danh sách tham gia tập huấn của nhà trường
4.2	Tỉ lệ giáo viên được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn thông qua nền tảng số	15	Tối đa 15 điểm	Giáo viên được tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn thông qua nền tảng số	Số liệu giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng trực tuyến
4.3	Tỉ lệ giáo viên có thể sử dụng được ứng dụng, khai thác học liệu hỗ trợ hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ	15	Tối đa 15 điểm	Giáo viên có thể khai thác, sử dụng các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học	Số liệu giáo viên và các phần mềm, công cụ sử dụng
4.4	Tỷ lệ giáo viên có thể xây dựng được học liệu số, bài giảng điện tử	15	Tối đa 15 điểm	Giáo viên xây dựng được các học liệu số, bài giảng số.	Số liệu về học liệu số, bài giảng số do giáo viên xây dựng
4.5	Có nhân sự chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về CNTT, chuyển đổi số, quản trị mạng, an ninh an ninh thông tin tại đơn vị.	15	- Bố trí đáp ứng về trình độ: tối đa 15 điểm - Đã bố trí nhưng chưa đáp ứng về trình độ: 10 điểm	Có quyết định phân công nhân sự, có trình độ phù hợp từ đại học trở lên	Văn bản phân công được ban hành đúng thời điểm, đảm bảo tính pháp lý.
Tiêu chuẩn 5: Quản trị, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ		200			
5.1	Có triển khai hệ thống quản trị nhà trường với các phân hệ: 1) Quản lý nhân sự 2) Quản lý thông tin trẻ em 3) Quản lý thông tin theo dõi sức khỏe trẻ em 4) Quản lý thông tin y tế trường học	110	Mỗi phân hệ đạt 10 điểm.	Có triển khai đầy đủ các phân hệ, các phần mềm sử dụng và đồng bộ dữ liệu từ CSDL ngành GDĐT.	Kế hoạch triển khai, hợp đồng, hình chụp triển khai các phần mềm tại đơn vị; danh sách các phần mềm đã sử dụng, đồng bộ dữ liệu từ CSDL ngành do Sở quản lý

	<p>5) Quản lý thông tin phổ cập giáo dục</p> <p>6) Quản lý thông tin tài sản, tài chính</p> <p>7) Quản lý văn bản điện tử</p> <p>8) Tiện ích tính toán khẩu phần, hàm lượng dinh dưỡng, thực đơn hàng ngày theo dõi chế độ dinh dưỡng cần thiết và phù hợp với sự phát triển của trẻ</p> <p>9) Chức năng tổ chức hoạt động giáo dục trẻ</p> <p>10) Chức năng phối hợp, tham gia của cha mẹ trẻ vào các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ theo kế hoạch của nhà trường</p> <p>11) Chức năng tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học nuôi dạy trẻ cho cha mẹ trẻ em và cộng đồng</p>				
5.2	Số lượng học liệu được số hóa (đã được tổ chuyên môn thông qua và người đứng đầu cơ sở giáo dục phê duyệt)	10	<p><20 học liệu: tối đa 3 điểm</p> <p><40 học liệu: tối đa 6 điểm</p> <p>>40 học liệu: 10 điểm</p>	- 100% học liệu số được tổ chuyên môn thông qua và người đứng đầu đơn vị phê duyệt.	Kho học liệu
5.3	Tổ chức cho trẻ làm quen với máy tính và các phần mềm, ứng dụng (kidsmart...)	10	Tối đa 10 điểm	Có tổ chức cho trẻ làm quen với máy tính và các phần mềm, ứng dụng (kidsmart...)	Báo cáo, Minh chứng hình ảnh triển khai
5.4	Triển khai trong tiết học các nội dung số, nền tảng số, công cụ số; các nội dung số cần ứng dụng công nghệ AI, AR/VR.	15	Có triển khai: 15 điểm	Tiết học tại đơn vị có triển khai các nội dung số cần ứng dụng công nghệ AI, AR/VR, giảng dạy nội dung AI.	<p>- Kết quả tổ chức kiểm tra, đánh giá.</p> <p>- Tên, hình ảnh phần mềm, máy tính thực tế.</p>

5.5	<p>Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường (thông tin: Qua OTT (Over The Top) hoặc qua ứng dụng web) - Có triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình hoặc một phần phần (Tuyển sinh đầu cấp, chuyển trường...) - Có triển khai thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt. 	30	Mỗi chức năng 10 điểm	<p>Tính trên mức độ triển khai, kết quả và hiệu quả triển khai các dịch vụ;</p>	<p>Minh chứng hình ảnh, giao diện triển khai các thủ tục, đường dẫn hệ thống. Dữ liệu của hệ thống quản lý thủ tục hành chính.</p>
5.6	Có triển khai trang thông tin điện tử	20	Tính theo thực trạng, tối đa 20 điểm.	<ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành quy chế vận hành Trang thông tin điện tử, quy chế hoạt động của Ban Biên tập tin bài: 5 điểm - Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin giới thiệu về đơn vị, cơ cấu tổ chức, thông tin liên hệ: 5 điểm - Cập nhật tin tức hoạt động thường xuyên (tối thiểu 08 tin bài/tháng): 5 điểm - Các chuyên mục trên trang TTĐT của đơn vị được cập nhật đầy đủ: 5 điểm - Đơn vị có triển khai thêm các các loại hình thông tin trên mạng xã hội như Zalo, Facebook được cộng thêm 2 điểm/loại hình, tổng điểm không vượt quá 20 điểm. 	<p>Hình ảnh minh chứng công khai</p>
5.7	Có triển khai các giải pháp ứng dụng liên quan đến thể căn cước tại đơn vị.	5	Tối đa 5 điểm	<p>Có triển khai giải pháp đọc Căn cước công dân phục vụ các hoạt động kiểm tra đánh giá, điểm danh,... Có giải pháp ứng dụng công nghệ AI (nhận diện khuôn mặt, hành vi, ...)</p>	<p>Hình ảnh minh chứng triển khai. Dữ liệu vận hành, đánh giá thực tế</p>

6. Điểm thưởng (cộng không quá tối đa tổng điểm của bộ tiêu chuẩn)		20			
6.1	Màn led tại địa điểm sinh hoạt chung của trường	10		Có lắp đặt màn led phục vụ các hoạt động chung của nhà trường	Hình ảnh thực tế
6.2	- Sáng kiến, sáng tạo ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và học tập có thể áp dụng rộng rãi trong các nhà trường được các cấp ghi nhận. - Có mô hình điểm về Chuyển đổi số cho Phường, Thành phố.	5		Có các sáng kiến, sáng tạo về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và học tập Các mô hình điểm về chuyển đổi số	Thống kê thành tích/báo cáo/giấy khen/bằng khen
6.3	- Giáo viên đạt giải trong hội thi các cấp về ứng dụng công nghệ thông tin. - Giáo viên có bài giảng Elearning đạt giải các cấp.	5		Giáo viên đạt giải trong các kỳ thi, hội thi về CNTT, bài giảng điện tử...	Thống kê thành tích/báo cáo/giấy khen/bằng khen

PHỤ LỤC II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ,
CÔNG NHẬN TRƯỜNG HỌC SỐ
(Áp dụng cho các trường tiểu học, trung học cơ sở)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026
của UBND phường Phúc Lợi)

I. Mục tiêu ban hành Bộ chỉ số

Nhằm triển khai có hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết 57 của Bộ Chính trị, các Chương trình, Kế hoạch của Thành ủy, UBND Thành phố và Chương trình 02 của Đảng ủy phường. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong các trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn phường (sau đây gọi tắt là cơ sở giáo dục). Tận dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong dạy và học, nâng cao chất lượng và cơ hội tiếp cận giáo dục, hiệu quả quản lý giáo dục, xây dựng nền giáo dục mở thích ứng trên nền tảng số, góp phần phát triển chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

Căn cứ các tiêu chuẩn, tiêu chí quy định tại Bộ chỉ số này, các cơ sở giáo dục xác định mục tiêu phấn đấu, định hướng, phát triển đạt chuẩn mô hình Trường học số, tiến đến thay đổi mạnh mẽ hoạt động quản trị, giáo dục tại đơn vị theo định hướng chuyển đổi số, cụ thể:

1. Đổi mới mạnh mẽ phương thức tổ chức giáo dục, đưa dạy và học trên môi trường số trở thành hoạt động giáo dục thiết yếu, hàng ngày đối với mỗi nhà trường, mỗi nhà giáo, mỗi người học:

Về môi trường giáo dục trực tuyến: triển khai hiệu quả kho học liệu, nền tảng quản lý và chia sẻ học liệu trực tuyến do ngành GDĐT triển khai đáp ứng yêu cầu về tài liệu học tập cho 100% nội dung chương trình giáo dục phổ thông; nền tảng quản lý đáp ứng nhu cầu truy cập mọi lúc, mọi nơi của người học trên nhiều phương tiện khác nhau và có thể cung cấp mở rộng các nội dung phát triển kỹ năng, năng lực cho người học; hoàn thiện và khai thác hiệu quả thư viện số dùng chung cho toàn Ngành, cho từng cấp học; nền tảng dạy học trực tuyến phục vụ các hoạt động học tập suốt đời của người dân trên địa bàn phường.

Về hoạt động giáo dục trực tuyến: đạt tỉ trọng tối thiểu nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến đạt trung bình 5% ở bậc tiểu học, 10% ở bậc trung học vào cuối năm 2025 (theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022) và tăng dần các năm tiếp theo.

2. Đổi mới mạnh mẽ phương thức quản lý, điều hành dựa trên công nghệ và dữ liệu, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và chất lượng cung cấp dịch vụ hỗ trợ của cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục:

Về quản trị nhà trường: áp dụng hệ thống quản trị nhà trường dựa trên dữ liệu dùng chung và công nghệ số, trong đó: 100% nhân sự, học sinh được quản lý bằng hồ sơ số với mã định danh cá nhân; 100% cơ sở vật chất, thiết bị và các

nguồn lực khác phục vụ giáo dục, đào tạo và nghiên cứu được quản lý bằng hồ sơ số.

Về quản lý giáo dục: cơ sở dữ liệu, thông tin của các cơ sở giáo dục được cập nhật đầy đủ trên hệ thống thông tin quản lý do Sở GDĐT triển khai, đảm bảo tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống”, kết nối thông suốt với các cơ sở giáo dục nhằm đảm bảo cung cấp thông tin quản lý một cách thống nhất, đầy đủ, tin cậy và kịp thời, kết nối và chia sẻ hiệu quả với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Cơ sở dữ liệu của Bộ GDĐT. Các hoạt động của cơ quan quản lý giáo dục được vận hành chủ yếu dựa trên dữ liệu và công nghệ số, trong đó, 100% hồ sơ công việc được giao dịch và giải quyết trên môi trường số (không bao gồm hồ sơ xử lý công việc có nội dung mật).

II. Ý nghĩa của Bộ chỉ số

Là căn cứ để đánh giá, công nhận mức độ chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục trên địa bàn.

Là công cụ để cơ quan quản lý đánh giá thực trạng chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở giáo dục. Là mục tiêu, định hướng để các cơ sở giáo dục triển khai chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin tại đơn vị, mạnh mẽ thay đổi phương thức tổ chức hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục.

III. Đối tượng áp dụng

Bộ chỉ số công nhận Trường học số áp dụng đối với các trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học (không bao gồm cấp trung học phổ thông) trên địa bàn phường (gọi chung là trường).

IV. Cấu trúc bộ chỉ số

Bộ chỉ số bao gồm 06 tiêu chuẩn thành phần:

Tiêu chuẩn 01: Thẻ chế số (03 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 02: Cơ sở vật chất, hạ tầng số (02 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 03: Dữ liệu số (03 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 04: Nhân lực số (05 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 05: Quản trị và điều hành số (04 tiêu chí)

Tiêu chuẩn 06: Giáo dục số (08 tiêu chí)

V. Phương pháp đánh giá các tiêu chuẩn

1. Căn cứ đánh giá

Dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật, quy định, quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Dựa trên các hoạt động của trường cần được đánh giá và cải tiến chất lượng.

2. Mức độ đánh giá tiêu chuẩn

Mỗi nhóm tiêu chuẩn được đánh giá ở ba mức độ:

Mức độ 1 (chưa đáp ứng): ở mức này, trường chưa đáp ứng các yêu cầu cơ bản của tiêu chuẩn Trường học số.

Mức độ 2 (đáp ứng cơ bản): ở mức này, trường đáp ứng các yêu cầu cơ bản của tiêu chuẩn Trường học số.

Mức độ 3 (đáp ứng tốt): ở mức này, trường đáp ứng tốt các yêu cầu cơ bản và nâng cao của tiêu chuẩn Trường học số.

3. Nguyên tắc đánh giá các tiêu chuẩn

Mức độ đánh giá của từng tiêu chuẩn được quy định như sau:

STT	Tiêu chuẩn	Tổng điểm	Mức độ công nhận
1	Thẻ chế số	Điều kiện bắt buộc	
2	Cơ sở vật chất, hạ tầng số	100	Mức độ 1: dưới 50 điểm Mức độ 2: từ 50 - 80 điểm Mức độ 3: trên 80 điểm
3	Dữ liệu số	50	Mức độ 1: dưới 25 điểm Mức độ 2: từ 25 - 40 điểm Mức độ 3: trên 40 điểm
4	Nhân lực số	100	Mức độ 1: dưới 50 điểm Mức độ 2: từ 50 - 80 điểm Mức độ 3: trên 80 điểm
5	Quản trị và điều hành số	100	Mức độ 1: dưới 50 điểm Mức độ 2: từ 50 - 80 điểm Mức độ 3: trên 80 điểm
6	Giáo dục số	150	Mức độ 1: dưới 70 điểm Mức độ 2: từ 70 - 120 điểm Mức độ 3: trên 120 điểm
	Tổng điểm	500	

Tiêu chuẩn Thẻ chế số là điều kiện bắt buộc cần đạt để đánh giá các tiêu chuẩn tiếp theo. Đối với các tiêu chuẩn khác, mỗi tiêu chí được đánh giá bằng điểm số, tổng điểm của tiêu chí tương ứng với 03 mức độ đáp ứng của tiêu chuẩn.

Ngoài 06 tiêu chuẩn trong bộ chỉ số, có 01 nội dung điểm thưởng quy định các tiêu chí cộng điểm (tổng điểm cộng thêm không vượt quá 500 điểm).

4. Phương pháp đánh giá

Các trường căn cứ điều kiện thực tế, các kết quả, số liệu và minh chứng theo từng tiêu chí của các cơ sở giáo dục. Phòng VHXXH thực hiện tổng hợp kết quả đáp ứng Bộ chỉ số của các trường và tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường xem xét, quyết định công nhận.

5. Công nhận mức độ chuyển đổi số, công nhận trường học số

Căn cứ kết quả của các cơ sở giáo dục, UBND phường công nhận mức độ chuyển đổi số theo 03 mức: *Mức độ 1 (chưa đáp ứng), mức độ 2 (đáp ứng cơ bản), mức độ 3 (đáp ứng tốt).*

VII. Nội dung cụ thể các tiêu chuẩn (theo hướng dẫn đánh giá)

PHỤ LỤC I
HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TRƯỜNG HỌC CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG TH, THCS
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của UBND phường Phúc Lợi)

Tiêu chí	Yêu cầu	Điểm tối đa	Điểm thành phần	Hướng dẫn đánh giá	Minh chứng
Tiêu chuẩn 1: Thể chế số					
1.1	Thành lập Ban Chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT, chuyển đổi số. Phân công nhiệm vụ các thành viên	Điều kiện bắt buộc		Ban hành, kiện toàn khi có biến động về nhân sự trong vòng 30 ngày. Đảm bảo phân công nhiệm vụ đầy đủ các thành viên	Văn bản ban hành đúng thời điểm, đảm bảo tính pháp lý, đầy đủ nội dung.
1.2	Có xây dựng và ban hành các Kế hoạch: <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức dạy học trực tuyến (bao gồm hoạt động dạy học kết hợp trực tuyến và trực tiếp, dạy học tích hợp công nghệ số trên lớp học) hàng năm. - Kế hoạch ứng dụng CNTT, chuyển đổi số hàng năm; trong đó, đảm bảo kinh phí dành cho chuyển đổi số tối thiểu 3% ngân sách đơn vị - Định kỳ hàng tháng kiểm tra, đánh giá kết quả triển khai thực hiện theo kế hoạch 	Điều kiện bắt buộc		Ban hành và thực hiện trước ngày 30/9 hàng năm. Đảm bảo đầy đủ các nội dung (mục tiêu; nhiệm vụ và giải pháp, quy định cụ thể thời gian thực hiện; kinh phí thực hiện; tổ chức thực hiện).	Văn bản ban hành đúng thời điểm, đảm bảo tính pháp lý, đầy đủ nội dung, rõ người, rõ việc. Hồ sơ, hợp đồng cung cấp dịch vụ chuyển đổi số
1.3	Có ban hành các Quy chế, văn bản quy định về: <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức dạy học trực tuyến (quy định rõ các nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến). - Quản lý, sử dụng, vận hành Hệ thống Quản trị nhà trường. - Nội quy quản lý, sử dụng, khai thác 	Điều kiện bắt buộc		Ban hành quy chế, các văn bản quy định và đảm bảo đầy đủ các nội dung (mục đích; phạm vi điều chỉnh; các hành vi không được làm; nội dung cụ thể bao gồm các quy định chi tiết về tổ chức, hoạt động, quyền hạn, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể, đơn vị liên quan).	Văn bản ban hành đúng thời điểm, đảm bảo tính pháp lý, đầy đủ nội dung.

	<p>các phòng học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý, vận hành, khai thác sử dụng hệ thống thiết bị CNTT. - Vận hành, quản trị hệ thống mạng, an toàn thông tin. <p>Kiểm soát, đánh giá việc thực hiện theo quy định</p>				
Tiêu chuẩn 2: Cơ sở vật chất, hạ tầng số		100			
2.1	Cơ sở vật chất	60			
a	Tỉ lệ phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị trình chiếu, máy tính cho giáo viên và kết nối mạng.	30	<p><20%: tối đa 5 điểm</p> <p>20%-60%: tối đa 20 điểm</p> <p>>60%: tối đa 30 điểm</p>	<p>Đối với các trang thiết bị được đầu tư mới tại các phòng học :</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thiết bị trình chiếu tối thiểu 65 inch, cổng kết nối VGA/HDMI/USB/Audio hoặc kết nối thông qua mạng nội bộ. Có thể kết nối với máy tính giáo viên và học sinh. + Máy vi tính hoặc laptop cho giáo viên: bộ xử lý tối thiểu Intel Core i3, AMD Ryzen 3 trở lên hoặc tương đương (cấu hình không quá 02 năm tại thời điểm đầu tư); tối thiểu 8GB RAM đáp ứng các nhu cầu cơ bản của phần mềm quản lý và học tập nhà trường đang triển khai; ổ cứng tối thiểu 256GB SSD; độ phân giải màn hình: tối thiểu Full HD (1920 x 1080); trang bị phần mềm diệt virus và tường lửa cơ bản cho máy tính. + Có trang bị hệ thống mạng Internet hoặc wifi kết nối máy in hoặc máy photocopy của trường. 	Dữ liệu trên hệ thống quản lý thiết bị trường học.
b	Mức độ đáp ứng yêu cầu thiết bị dạy tin học theo quy định	10	<p>Mức độ 1: tối đa 3 điểm</p> <p>Mức độ 2: tối đa 7 điểm;</p>	Đạt 100% mức yêu cầu thiết bị dạy học tối thiểu môn tin học.	Dữ liệu của hệ thống quản lý thiết bị dạy học ngành GDĐT

			Mức độ 3: tối đa 10 điểm		
c	Có phòng studio xây dựng học liệu số	20	- Trang bị đáp ứng đầy đủ: tối đa 20 điểm - Có trang bị nhưng chưa đáp ứng đầy đủ: 10 điểm	Tối thiểu 01 phòng studio, tham khảo yêu cầu tại Phụ lục II.	Dữ liệu của hệ thống quản lý thiết bị dạy học ngành GDĐT
2.2	Hạ tầng số	40			
a	Có hệ thống thư viện số, kho học liệu số	15	- Có thư viện số đạt chuẩn tối đa 7 điểm (tùy theo mức độ đáp ứng để chấm) - Có triển khai kho học liệu số dùng chung của ngành GDĐT: 8 điểm	- Có thư viện số gồm: + Phần mềm quản lý thư viện số. + Phân hệ quản lý các đầu sách, có tính năng liên thông với thư viện của các trường khác. + Thư viện đạt tiêu chuẩn Mức độ 2 theo quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT về tiêu chuẩn thư viện trường mầm non và phổ thông. - Có triển khai Kho học liệu số dùng chung của ngành GDĐT	Minh chứng thư viện số được công nhận đạt chuẩn Mức độ 2 theo quy định tại Thông tư số 16/2022/TT-BGDĐT Minh chứng các hoạt động khai thác, sử dụng, đóng góp học liệu trên Kho học liệu dùng chung.
b	Hệ thống mạng có dây cung cấp Internet đến toàn bộ thiết bị trong trường (trừ các thiết bị mật), mạng không dây phủ sóng toàn trường và đáp ứng yêu cầu truy cập của trường	10	Tối đa 10 điểm	+ Tốc độ tối đa: 1.3 Gbps (2.4 GHz) + 5.3 Gbps (5 GHz) hoặc cao hơn - Băng thông tối thiểu: 1Gbps. - Có tường lửa vật lý : + Thông lượng Tường lửa: 10,0 Gbps + Thông lượng IPS: 1,0 Gbps + Thông lượng SSL VPN: 800 Mbps	
c	Có dịch vụ lưu trữ đám mây phục vụ công tác lưu trữ, chia sẻ tài nguyên	5	Tối đa 5 điểm	Có triển khai dịch vụ lưu trữ đám mây	Hình ảnh minh chứng
d	Máy tính được trang bị phần mềm diệt virus bản quyền	10	<20%: tối đa 2 điểm 20%-60%: tối đa 6 điểm >60%: tối đa 10	100% máy tính trang bị phần mềm diệt virus bản quyền.	Hợp đồng cung cấp phần mềm diệt virus bản quyền

			điểm		
Tiêu chuẩn 3: Dữ liệu số		50			
3.1	Tỉ lệ hoàn thành hồ sơ học sinh, nhân sự, trường học, cơ sở vật chất, học liệu số.	25	- 100% dữ liệu: 25 điểm. - Hơn 95% dữ liệu: 20 điểm. - Hơn 90% dữ liệu: 15 điểm.	Nhập đầy đủ dữ liệu theo danh mục dữ liệu ngành GDĐT	Theo số liệu trên CSDL ngành GDĐT.
3.2	Tỉ lệ xác thực dữ liệu học sinh, nhân sự với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; tỉ lệ nhân sự có VNeID mức độ 2; tỉ lệ học sinh có căn cước, VNeID theo độ tuổi quy định.	15	Mỗi tiêu chí 5 điểm (chấm điểm theo tỉ lệ * số điểm tương ứng)	- 100% dữ liệu học sinh, nhân sự được xác thực với CSDL quốc gia về dân cư. - 100% nhân sự có VNeID mức độ 2. - 100% học sinh có căn cước, VNeID theo độ tuổi quy định.	Theo số liệu trên CSDL ngành GDĐT
3.3	Tất cả các phần mềm, hệ thống được kết nối với CSDL dùng chung của ngành GDĐT	10	Tối đa 10 điểm	Tất cả các phần mềm triển khai tại đơn vị được kết nối với CSDL dùng chung ngành GDĐT.	Danh mục các phần mềm, hệ thống đã triển khai.
Tiêu chuẩn 4: Nhân lực số		100			
4.1	Tỉ lệ nhân sự tham gia bồi dưỡng tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an toàn thông tin	20	Tính tương ứng theo tỉ lệ, tối đa 20 điểm	100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên CNTT được tham gia bồi dưỡng kiến thức nâng cao nhận thức tư duy về chuyển đổi số, quản trị dữ liệu, bồi dưỡng kiến thức phương pháp giảng dạy, xây dựng học liệu, thiết kế bài giảng trên môi trường số	Số liệu thống kê, danh sách tham gia tập huấn của nhà trường
4.2	Tỉ lệ giáo viên có tài khoản sử dụng trên hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến để tự bồi dưỡng qua mạng một cách chủ động, thường xuyên theo nhu cầu	20	Tính tương ứng theo tỉ lệ, tối đa 20 điểm	Giáo viên có tài khoản sử dụng trên hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến	Số liệu giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng trực tuyến
4.3	Tỉ lệ giáo viên có thể khai thác sử dụng được các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học	20	Tính tương ứng theo tỉ lệ, tối đa 20 điểm	Giáo viên có thể khai thác, sử dụng các phần mềm, công cụ nhằm đổi mới phương pháp dạy học	Số liệu giáo viên và các phần mềm, công cụ sử dụng
4.4	Tỷ lệ giáo viên có thể xây dựng	20	Tính tương ứng	Giáo viên xây dựng được các học liệu	Số liệu về học liệu số,

	được học liệu số, bài giảng điện tử		theo tỉ lệ, tối đa 20 điểm	số, bài giảng số.	bài giảng số do giáo viên xây dựng
4.5	Có nhân sự chuyên trách hoặc kiêm nhiệm về CNTT, chuyển đổi số, quản trị mạng, an toàn an ninh thông tin tại đơn vị.	20	- Bố trí đáp ứng về trình độ: tối đa 20 điểm - Đã bố trí nhưng chưa đáp ứng về trình độ: 10 điểm	Có quyết định phân công nhân sự, có trình độ phù hợp từ đại học trở lên	Văn bản phân công được ban hành đúng thời điểm, đảm bảo tính pháp lý.
Tiêu chuẩn 5: Quản trị và điều hành số		100			
5.1	Có triển khai hệ thống quản trị nhà trường với các phân hệ: 1) Quản lý nhân sự 2) Quản lý học sinh (quản lý hồ sơ, kết quả học tập) 3) Triển khai số điểm điện tử, học bạ điện tử 4) Quản lý cơ sở vật chất. 5) Quản lý thông tin y tế trường học, sức khoẻ học sinh. 6) Quản lý kế toán.	60	Mỗi phân hệ đạt 10 điểm.	Có triển khai đầy đủ các phân hệ, các phần mềm sử dụng và đồng bộ dữ liệu từ CSDL ngành GDĐT.	Kế hoạch triển khai, hợp đồng, hình chụp triển khai các phần mềm tại đơn vị; danh sách các phần mềm đã sử dụng, đồng bộ dữ liệu từ CSDL ngành do Sở quản lý
5.2	Mức độ triển khai dịch vụ trực tuyến: - Có triển khai ứng dụng kết nối giữa gia đình và nhà trường (thông tin: Qua OTT (Over The Top) hoặc qua ứng dụng web) - Có triển khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình hoặc một phần phần (Tuyển sinh đầu cấp, chuyển trường...) - Có triển khai thu phí dịch vụ giáo dục theo hình thức không dùng tiền mặt.	15	Mỗi chức năng triển khai 5 điểm	Tính trên mức độ triển khai, kết quả và hiệu quả triển khai các dịch vụ.	Minh chứng hình ảnh, giao diện triển khai các thủ tục, đường dẫn hệ thống. Dữ liệu của hệ thống quản lý thủ tục hành chính.

5.3	Có triển khai trang thông tin điện tử	20	Tính theo thực trạng, tối đa 20 điểm.	<ul style="list-style-type: none"> - Có ban hành quy chế vận hành Trang thông tin điện tử, quy chế hoạt động của Ban Biên tập tin bài: 5 điểm - Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ thông tin giới thiệu về đơn vị, cơ cấu tổ chức, thông tin liên hệ: 5 điểm - Cập nhật tin tức hoạt động thường xuyên (tối thiểu 08 tin bài/tháng): 5 điểm - Các chuyên mục trên trang TTĐT của đơn vị được cập nhật đầy đủ: 5 điểm - Đơn vị có triển khai thêm các các loại hình thông tin trên mạng xã hội như Zalo, Facebook được cộng thêm 2 điểm/loại hình, tổng điểm không vượt quá 20 điểm. 	Hình ảnh minh chứng công khai
5.4	Có triển khai các giải pháp ứng dụng liên quan đến thẻ căn cước tại đơn vị.	5	Tối đa 5 điểm	<p>Có triển khai giải pháp đọc Căn cước công dân phục vụ các hoạt động kiểm tra đánh giá, điểm danh,...</p> <p>Có giải pháp ứng dụng công nghệ AI (nhận diện khuôn mặt, hành vi, ...)</p>	<p>Hình ảnh minh chứng triển khai.</p> <p>Dữ liệu vận hành, đánh giá thực tế</p>
Tiêu chuẩn 6: Giáo dục số		150			
6.1	<p>Có triển khai hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) Hệ thống LMS có triển khai các chức năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> (1) Giáo viên giao bài cho học sinh tự học (2) Giáo viên trả lời câu hỏi của học sinh (3) Tổ chức kiểm tra, đánh giá thường xuyên (4) Phụ huynh học sinh tham gia vào các hoạt động học tập của học sinh 	25	<ul style="list-style-type: none"> - Chức năng 1, 2, 3: 7 điểm/1 chức năng - Chức năng 4: 4 điểm 	Có triển khai hệ thống LMS đảm bảo đầy đủ các chức năng, có kết nối với CSDL ngành GDĐT	Tên hệ thống, hợp đồng cung cấp dịch vụ
6.2	Có triển khai hệ thống quản lý nội	25	Mỗi chức năng 5	Có triển khai hệ thống LCMS đảm bảo	Tên hệ thống, hợp đồng

	<p>dung học tập trực tuyến (LCMS) gồm các chức năng:</p> <p>(1) Xây dựng học liệu số</p> <p>(2) Phê duyệt học liệu số</p> <p>(3) Tích hợp công cụ xây dựng bài giảng số</p> <p>(4) Thống kê số lượng học liệu số, lượt sử dụng học liệu.</p> <p>(5) Kết nối với hệ thống LMS.</p>		điểm	đầy đủ các chức năng, có kết nối với CSDL ngành GDĐT	cung cấp dịch vụ triển khai
6.3	Số lượng học liệu được số hóa (đã được tổ chuyên môn thông qua và người đứng đầu cơ sở giáo dục phê duyệt)	10	<p><20 học liệu: tối đa 3 điểm</p> <p><40 học liệu: tối đa 6 điểm</p> <p>>40 học liệu: 10 điểm</p>	<p>- 100% các môn có nội dung học liệu số, đã được tổ chuyên môn thông qua và người đứng đầu đơn vị phê duyệt.</p> <p>- Triển khai nội dung chương trình giáo dục phổ thông dưới hình thức trực tuyến đạt 5% ở bậc tiểu học, 10% ở bậc trung học.</p>	Dữ liệu được thu thập từ các hệ thống LMS/LCMS
6.4	Tỉ lệ học sinh tham gia các hoạt động học tập trực tuyến	10	Tính theo tỉ lệ, tối đa 10 điểm	100% học sinh tham gia hoạt động học tập trực tuyến (trừ học sinh hộ nghèo, cận nghèo, học sinh học hòa nhập).	Số liệu thu thập từ hệ thống LMS đơn vị.
6.5	Tỉ lệ giáo viên xây dựng bài giảng tương tác cho môn học/hoạt động giáo dục. Các môn học có xây dựng hoạt động giáo dục trên các hệ thống dạy học trực tuyến.	20	Tính theo tỉ lệ, 80% trở lên đạt tối đa 20 điểm	<p>- Trên 80% giáo viên có xây dựng bài giảng tương tác cho môn học trong năm học.</p> <p>- Trên 80% có dữ liệu hoạt động học tập của học sinh trên bài giảng tương tác.</p>	Số liệu được thu thập từ hệ thống LMS/LCMS của đơn vị.
6.6	Tổ chức kiểm tra đánh giá học sinh thường xuyên bằng hình thức trực tuyến thông qua hệ thống LMS; tổ chức kiểm tra đánh giá định kỳ trên máy tính, phần mềm có kết nối với hệ thống quản trị nhà trường	20	<p>- Có triển khai, có phần mềm, hỗ trợ kiểm tra, đánh giá trực tuyến: 15 điểm</p> <p>- phần mềm có kết nối kết quả tới hệ thống LMS: 5 điểm</p>	<p>- Có triển khai, có phần mềm, hỗ trợ kiểm tra, đánh giá trực tuyến.</p> <p>- Có dữ liệu ghi nhận triển khai kiểm tra đánh giá thường xuyên trên hệ thống LMS</p>	Số liệu được thu thập từ hệ thống LMS của đơn vị.
6.7	Triển khai trong tiết học các nội	20	Có triển khai và	Trên 5% số tiết học tại đơn vị có triển	- Kết quả tổ chức kiểm

	dung số, nền tảng số, công cụ số; các nội dung số cần ứng dụng công nghệ AI, AR/VR.		đảm bảo tỉ lệ số tiết học tối đa 20 điểm.	khai các nội dung số cần ứng dụng công nghệ AI, AR/VR, giảng dạy nội dung AI.	tra, đánh giá. - Tên, hình ảnh phần mềm, máy tính thực tế.
6.8	Xây dựng, tổ chức dạy các chương trình về AI, kỹ năng số/công dân số trong nhà trường.	20	Có triển khai và đảm bảo tỉ lệ số tiết học tối đa 20 điểm.	Trên 5% số tiết học tại đơn vị có triển khai các nội dung số cần ứng dụng công nghệ AI, AR/VR, giảng dạy nội dung AI.	Nội dung Chương trình giảng dạy AI, kết quả giảng dạy tại đơn vị.
7. Điểm thưởng (cộng không quá tối đa tổng điểm của bộ tiêu chuẩn)		20			
7.1	Màn led tại địa điểm sinh hoạt chung của trường	10		Có lắp đặt màn led phục vụ các hoạt động chung của nhà trường	Hình ảnh thực tế
7.2	- Sáng kiến, sáng tạo ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và học tập có thể áp dụng rộng rãi trong các nhà trường được các cấp ghi nhận. - Có mô hình điểm về Chuyển đổi số cho Phường, Thành phố.	5		Có các sáng kiến, sáng tạo về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và học tập Các mô hình điểm về chuyển đổi số	Thống kê thành tích/báo cáo/giấy khen/bằng khen
7.3	- Giáo viên đạt giải trong hội thi các cấp về ứng dụng công nghệ thông tin. - Giáo viên có bài giảng Elearning đạt giải các cấp.	5		Giáo viên đạt giải trong các kỳ thi, hội thi về CNTT, bài giảng điện tử...	Thống kê thành tích/báo cáo/giấy khen/bằng khen

PHỤ LỤC III
QUY ĐỊNH TỐI THIỂU VỀ PHÒNG STUDIO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của UBND phường Phúc Lợi)*

TT	Hạng mục	Đơn vị	Số lượng tối thiểu	Yêu cầu tối thiểu
1	Không gian studio	Phòng/khu vực	01	Diện tích khoảng 20–30 m ² hoặc khu vực phù hợp để bố trí thiết bị ghi hình và máy tính
2	Thiết bị ghi hình	Bộ	01	Webcam hoặc máy quay Full HD (1080p), 30 fps, kết nối USB hoặc HDMI
3	Chân máy quay	Cái	01	Chân máy cố định, điều chỉnh được độ cao
4	Phông nền	Bộ	01	Phông xanh hoặc phông vải trơn phục vụ ghi hình
5	Micro thu âm	Cái	01–02	Micro USB hoặc micro cài áo, thu âm rõ, có lọc tạp âm cơ bản
6	Máy tính dựng học liệu	Bộ	01	CPU Core i5/Ryzen 5 trở lên; RAM ≥ 16GB; SSD ≥ 512GB; màn hình ≥ 24 inch
7	Bảng vẽ điện tử	Bộ	01	Kích thước ≥ 13 inch, tương thích Windows hoặc MacOS
8	Phần mềm xây dựng học liệu	Bộ	-	Phần mềm quay màn hình, chỉnh sửa video, thiết kế bài giảng (OBS, PowerPoint, Canva hoặc tương đương)
9	Bàn và ghế làm việc	Bộ	01	Phù hợp bố trí thiết bị studio